

CÂU TƯỜNG THUẬT

1. Khái niệm

Câu tường thuật (hay còn gọi là câu gián tiếp) là cách thuật lại lời nói, ý nghĩ, câu hỏi hay mệnh lệnh của người khác một cách gián tiếp, không dùng nguyên văn.

Ví dụ:

Direct speech: "I am tired," she said.

Reported speech: She said (that) she was tired.

2. Lùi thì trong câu tường thuật

Thì trong câu trực tiếp

Thì trong câu tường thuật

Present Simple (Hiện tại đơn)

Past Simple (Quá khứ đơn)

Present Continuous (HTTD)

Past Continuous (QKTD)

Present Perfect (HTHT)

Past Perfect (QKHT)

Past Simple (QKD)

Past Perfect (QKHT)

Will → Would

Can → Could

May → Might

Must → Had to

Lưu ý: Nếu câu trực tiếp nói về **sự thật hiển nhiên, chân lý**, thì có thể giữ nguyên thì.

3. Các loại câu tường thuật

a. Tường thuật câu kể (Statements)

Cấu trúc: S + said/told (sb) + (that) + S + V (lùi thì)

Ví dụ:

"I like apples." → He said (that) he liked apples.

"We are going to the cinema." → They told me (that) they were going to the cinema.

b. Tường thuật câu hỏi (Questions)

Câu hỏi Yes/No:

Cấu trúc: S + asked/wondered + if/whether + S + V (lùi thì)

Ví dụ:

"Are you tired?" → She asked if I was tired.

Câu hỏi Wh-:

Cấu trúc: S + asked + Wh-word + S + V (lùi thì)

Ví dụ:

"Where do you live?" → He asked where I lived.

c. Tường thuật câu mệnh lệnh (Commands/Requests)

Cấu trúc: S + told/asked/ordered + O + (not) + to V

Ví dụ:

"Close the door." → He told me to close the door.

"Don't be late." → She asked him not to be late.

4. Thay đổi trạng từ chỉ thời gian/noi chốn

Trực tiếp

now → then

yesterday → the day before

ago → before

this → that

last week → the week before

Tường thuật

today → that day

tomorrow → the next day/the following day

here → there

these → those

next month → the following month

5. Ví dụ tổng hợp

Câu trực tiếp

"I love music."

"What are you doing?"

"Do you speak English?"

"Please help me."

"I will call you tomorrow."

Câu tường thuật

She said (that) she loved music.

He asked what I was doing.

She asked if I spoke English.

He asked me to help him.

She said she would call me the next day.

BÀI TẬP

Bài tập 1: Chuyển câu trực tiếp sang câu tường thuật

1. "I am reading a book," she said.
→ She said _____.
2. "We will travel to Japan next year," they told us.
→ They told us _____.
3. "Do you like coffee?" he asked.
→ He asked _____.
4. "Where did you go yesterday?" she asked me.
→ She asked me _____.
5. "Please don't smoke here," she said to him.
→ She told him _____.
6. "I have finished my homework," he said.
→ He said _____.
7. "Can you help me?" she asked.
→ She asked _____.
8. "I saw this film last week," he said.
→ He said _____.
9. "Why are you crying?" he asked her.
→ He asked her _____.
10. "Don't forget to lock the door," my mother said to me.
→ My mother told me _____.

Bài tập 2: Chọn từ/cụm từ đúng

1. She said she (is/was) hungry.
2. He asked me (where I live/where I lived).
3. They told us (don't go/not to go) there alone.
4. She asked (if/whether) I had seen her keys.
5. He said he (will/would) call later.
6. She told me she (has/had) visited Paris before.
7. He asked (what time is it/what time it was).
8. She said she (can/could) speak French.
9. They told him (to wait/not wait) outside.
10. She asked me (how old am I/how old I was).

Bài tập 3: Viết lại câu, sử dụng từ cho sẵn

1. "I don't like chocolate." (She said)
→ _____
2. "Are you coming to the party?" (He asked me)
→ _____
3. "Close the window, please." (She told him)
→ _____
4. "I will buy a new car." (He said)
→ _____
5. "Where is the station?" (She asked)
→ _____
6. "We have been waiting for hours." (They said)
→ _____
7. "Don't touch that button!" (He told her)
→ _____
8. "Can I borrow your pen?" (She asked)
→ _____
9. "I met her yesterday." (He said)
→ _____
10. "Why did you leave early?" (She asked him)
→ _____

Bài tập 4: Tìm và sửa lỗi sai

1. She said me that she was busy.
2. He asked where do I work.
3. They told don't be late.
4. She said she is going to the market.
5. He asked if I can swim.
6. She told to me to wait.
7. He said he has finished the report.
8. She asked what time does the train leave.
9. They said they will help us.
10. He told me not forget to call.

Bài tập 5: Dịch câu sau sang tiếng Anh dùng câu tường thuật

1. Cô ấy nói rằng cô ấy đang cảm thấy mệt.
→ _____

2. Anh ấy hỏi tôi có thích phim kinh dị không.

→ _____

3. Cô ấy bảo tôi đừng mở cửa sổ.

→ _____

4. Anh ấy nói anh ấy đã mất ví vào hôm qua.

→ _____

5. Cô ấy hỏi tôi đang làm gì tối nay.

→ _____